

KIM VÂN KIỀU TÂN TRUYỆN LƯU TRỮ TẠI THƯ VIỆN ANH QUỐC - MỘT BẢN ĐỘC ĐÁO TRONG HỆ THỐNG CÁC VĂN BẢN NÔM TRUYỆN KIỀU

TRẦN THỊ BĂNG THANH(*) - NGUYỄN THỊ TUYẾT(**)

Tóm tắt: *Kim Vân Kiều tân truyện (Hội bản)* kí hiệu OR.14844 lưu giữ tại Thư viện Anh Quốc là bản *Kiều* chép tay độc đáo, được những người làm sách chăm chút cẩn thận từ nội dung đến hình thức. Khảo sát xác định hệ văn bản, tìm hiểu đặc điểm nội dung và phương pháp chú thích phê bình, người viết bước đầu nhận thấy tác giả làm sách là một nho sĩ có kiến thức sâu rộng, biên soạn sách chủ yếu nhằm mục đích thưởng lãm. Tóm tắt truyện viết bằng chữ Nôm dễ hiểu, chú thích bằng chữ Hán, nhiều điểm không giống với các bản Hán chú khác, vừa chú thích vừa bình điểm, tập hợp được nhiều lời danh phê, cổ phê và cả một lời ngự văn. Về văn bản, tuy là bản tích hợp nhưng cơ bản theo hệ bản Thăng Long, rất sát với bản Liễu Văn Đường 1871. Sách có thể được hoàn thành sau khi vua Tự Đức mất (1883), muộn nhất cũng khoảng từ năm 1888 (năm in *Kim Vân Kiều lục*) đến trước năm 1894. *Kim Vân Kiều tân truyện* không chỉ là một tác phẩm nghệ thuật, mà còn là một văn bản quý, rất có giá trị trong việc nghiên cứu lịch sử văn bản và lịch sử tiếp nhận *Truyện Kiều*.

Từ khóa: *Kim Vân Kiều tân truyện*, Nguyễn Du, chú thích, *Truyện Kiều*, *Hội bản*.

Abstract: *Kim Van Kieu tan truyen* (picture edition), cataloged under the call number OR.14844 at the British Library, is the unique hand-copied *The Tale of Kieu* book. The bookmaker must have conscientiously taken care of its content and form. Identifying the textual system of this version, and studying characteristics of its content, and its methods of annotation, this paper argues that the bookmaker of *Kim Van Kieu tan truyen* is a knowledgeable scholar, who compiled the book mainly for the purpose of enjoyment. The book's summary, which is written in Nôm, is easy to understand for readers. Meanwhile, its annotations, written in Han, contain points that are not the same as other Han annotations. The bookmaker appears to have attempted to annotate and review the story simultaneously. S/he also included in the book many renowned commentaries (danh phê), antique commentaries (cổ phê) and even one commentary of the King (ngự phê). In terms of textuality, although *Kim Van Kieu tan truyen* is a composite version, it mainly follows the Thang Long textual system and is very close to Lieu Van Duong 1871 version. *Kim Van Kieu tan truyen* (picture edition) must have been completed after the death of Emperor Tu Duc (1883), more specifically, at some time after the year 1888, when the *Kim Van Kieu Luc* was printed, and before the year 1894. *Kim Van Kieu tan truyen* is not only a work of art but also a notable document, which is very valuable in studying the textual history and the reception history of the *Tale of Kieu*.

Keywords: *Kim Van Kieu Tan truyen*, Nguyễn Du, annotation, *Tale of Kieu*, composite edition.

Truyện Kiều là kiệt tác của văn học cổ điển Việt Nam, cũng là tác phẩm Nôm có nhiều truyền bản được nhiều thế hệ khác in

và chép tay, phổ biến rộng rãi trong nước và nước ngoài. Bản *Kim Vân Kiều tân truyện* kí hiệu OR.14844 lưu giữ tại Thư viện Anh quốc (The British Library) cũng là một trong số đó, nhưng văn bản này lại rất độc đáo về cách truyền bản và cả về hình thức trình bày cũng như kết cấu bố cục. Sách hiện

(*) PGS.TS. - Viện Văn học.

Email: tranbangthanhvh@yahoo.com.

(**) ThS. - Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Email: nguyenthituyethn48@gmail.com.

chỉ có độc bản ở nước Anh, không có bản cùng loại ở Việt Nam và cũng chưa biết hiện có ở một nước nào khác. PGS. Trần Nghĩa được trực tiếp xem sách cho biết “Trang bìa trong của sách có ghi mấy chữ tiếng Ý, viết bằng bút sắt: “Anno 1894”, trang cuối sách có ghi dòng chữ tiếng Pháp, cũng viết bằng bút sắt: “Paul Pelliot, acheté 432 Fr, Porte Sully, Juin 1929, No 518”. Nếu những ghi chép trên đây là chính xác thì các bản vẽ được hoàn thành vào năm 1894. Đến năm 1929, Paul Pelliot, một học giả người Pháp mua được và cuối cùng sách được nhập vào kho thư viện Vương quốc Anh” [9]. Xem bản PDF chúng tôi thấy, ngoài thông tin “Anno 1894” ở bìa lót, thì tại gáy sách trang bìa ngoài thêu rồng vàng có gắn mác của Thư viện ghi tên sách cùng với địa điểm Hà Nội và thời gian năm 1894: “Thúy Kiều (金雲翹新傳), HA NOI, 1894”. Câu này có thể hiểu là sách được hoàn thành (hay được mua) vào năm 1894, Hà Nội (mà Hà Nội có thể là tên gọi thay thế cho Việt Nam). Nhưng vì sao sách lưu lạc sang tận Luân Đôn để rồi mãi đến cuối thế kỉ XX may mắn được đưa vào Thư viện quốc gia Anh¹ và “nằm im” ở đó vẫn là một câu hỏi? Về tên gọi, bản *Kim Vân Kiều tân truyện* kí hiệu OR.14844 từng được Trần Nghĩa gọi là *Kim Vân Kiều hội bản* (Sách tranh *Kim Vân Kiều*) do dòng chữ này được viết ở gáy sách của trang sách đầu tiên. Nhưng tên gọi chính *Kim Vân Kiều tân truyện* xuất hiện ngay ở bìa ngoài, ở trang chính đầu tiên và ở lời *Tiểu dẫn* đầu sách. Vì vậy chúng tôi thấy nên gọi tên sách là *Kim Vân Kiều tân truyện* và để có thể phân biệt

¹ Ông Nguyễn Ngọc Trí, người phụ trách phần sách Việt Nam của Thư Viện quốc gia Anh, trong bài viết đăng trên *Kiến thức ngày nay* số 152 tháng 10 năm 1994 có viết: “Năm vừa qua Thư viện Anh quốc mới mua được...” [12], như thế sách được nhập vào Thư viện Anh quốc mới từ khoảng 1992 - 1993?

với các bản Nôm khác thì ghi thêm phụ đề *Kim Vân Kiều tân truyện (Hội bản)* hoặc gọi ngắn gọn là *Hội bản*². Do chúng tôi không có điều kiện được đọc bản giấy tại Thư viện Anh quốc, mà chỉ tiếp cận qua bản PDF, nên về ngoại quan, xin dẫn theo mô tả của Trần Nghĩa: “Sách gồm những tờ giấy bản gấp đôi, có lót giấy Tây ở giữa. Bìa sách bọc vải màu vàng, trên thêu hình rồng và một số họa tiết bằng các loại chỉ xanh, trắng và vàng nhạt” [9]. Về kết cấu, sách phân chia các phần lớp lang, chỉnh tề và thống nhất. Phần mở đầu gồm hai trang là trang tên sách *Kim Vân Kiều tân truyện* và trang *Tiểu dẫn* cho toàn sách. Phần hai là nội dung chính gồm 144 trang, mỗi trang lần lượt gồm 5 mục: (1) Đề mục bằng chữ Hán khái quát nội dung đoạn thơ (Trần Nghĩa gọi là Tên tranh); (2) tiếp theo là tóm tắt đoạn thơ bằng chữ Nôm màu đỏ, giới thiệu ngữ cảnh và nội dung đoạn thơ (Nguyễn Khắc Bảo cho là giới thiệu nội dung tranh); (3) tiếp đến là một đoạn chính văn Nôm *Kiều*; (4) tiếp nữa là chú thích chữ Hán; (5) cuối cùng là tranh vẽ minh họa đoạn thơ. Không kể bìa ngoài và bìa lót, thì tổng 146 trang sách là 146 bức tranh được vẽ ở nửa dưới của từng trang, tranh vẽ công phu và tinh tế. Theo Nguyễn Phước Hải Trung, trong phần chú thích của sách còn có “châu phê” của vua Tự Đức. Sách không ghi tên người biên chú, chép chữ và cả người vẽ tranh. Một số trang trên phần giấy trống, ngoài dòng chữ Ý mà Trần Nghĩa đã lưu ý, có một số dòng chữ Pháp, chữ Việt, cả chữ nhỏ, như ghi chú riêng của người đọc sách.

² Đây là *Sách tranh Kim Vân Kiều (Kim Vân Kiều hội bản)* độc đáo duy nhất trong hệ thống các bản *Nôm Kiều* được biết hiện nay. Do chưa có chứng cứ được chứng minh xác thực về tác giả, xuất xứ văn bản, niên đại biên soạn cụ thể... nên chúng tôi tạm gọi theo đặc trưng của văn bản để phân biệt với các bản Nôm khác như bản NHL bản LVD, bản KOM...



Năm 1994, *Kim Vân Kiều tân truyện* (*Hội bản*) được độc giả Việt Nam biết đến nhờ sự giới thiệu của hai nhà nghiên cứu là Nguyễn Ngọc Trí với bài viết “Quyển *Truyện Kiều* Nôm trong Thư viện Anh quốc” [12], in lại trong sách *Truyện Kiều* do Nguyễn Quảng Tuân khảo đính và chú giải (Nxb. Khoa học xã hội, 1997) và Nguyễn Văn Hoàn “Tìm thấy bản *Kiều* quý ở Luân Đôn” trên báo *Nhân dân chủ nhật*, số 36 (292), ra ngày 04/09. Năm sau, 1995, Trần Nghĩa giới thiệu trong bài “Sách Hán Nôm tại Thư viện Vương quốc Anh”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 3 (24). Tiếp đó là các nhà nghiên cứu Nguyễn Quảng Tuân trong *Tìm hiểu Nguyễn Du và Truyện Kiều*, Nxb. Khoa học xã hội và Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, Hà Nội, 2000; Phạm Tú Châu với “Tìm hiểu *Kim Vân Kiều tân truyện* ở Thư viện Vương quốc Anh”, *Tạp chí Hồn Việt*, số 103, năm 2016. Công trình hoàn chỉnh hơn cả là bản phiên Nôm (không dịch phần chú thích) của Nguyễn Khắc Bảo xuất bản năm 2017. Tiếp theo là Nguyễn Phước Hải Trung:

“Bản chép tay *Truyện Kiều* của Hoàng gia triều Nguyễn” đăng trên Báo điện tử Thừa Thiên Huế ngày 31/12/2019. Gần đây có bài nghiên cứu của học giả Trung Quốc là *Nghiên cứu danh tác văn học cổ điển Việt Nam* của Lưu Chí Cường, Thương vụ ấn thư quán, in năm 2018, và mới nhất là “Nghiên cứu tranh minh họa trong bản chép tay *Kim Vân Kiều tân truyện* ở Thư viện Anh quốc” của Chu Nhân Châu và Thạch Sơ Quyên (Đại học công nghiệp Nam Kinh, Nam Kinh, Giang Tô) đăng trên *Văn giáo tư liệu* kỳ thứ 7 (853), năm 2020.

Các nhà nghiên cứu Việt Nam từ năm 1994 đến nay nói chung đều căn cứ vào hình thức trang trí bìa lộng lẫy có thù hình rồng năm móng, công phu, sao chép cẩn thận, chữ viết chân phương, đẹp, kết cấu nhất quán từ đầu đến cuối sách, hầu như thống nhất nhận định bản *Kiều* này được hoàn thành tại Huế, là một bản thuộc giới quyền quý, có liên quan đến Hoàng gia, hoặc thuộc Thư viện Hoàng gia, của “Ngự dụng”. Nguyễn Phước Hải Trung còn suy luận cho rằng đó

là bản vua Tự Đức “châu phê” và biên soạn nội dung¹. Tất cả đều nhất trí rằng đây là bộ sách quý, “một công trình văn hóa nghệ thuật vô cùng quý giá”.

Về năm hoàn thành sách, các nhà nghiên cứu cũng khá thống nhất với đoán định sách được hoàn thành năm 1894, có thể xuất phát từ đề xuất của PGS. Trần Nghĩa: “Nếu những ghi chép trên đây là chính xác thì các bản vẽ được hoàn thành vào năm 1894”. Nhưng theo chúng tôi kết luận này cũng nên cần nhắc thêm. Xét ra “mấy chữ tiếng Ý”, “Anno 1894” “viết bằng bút sắt” không nằm trong thành phần hữu cơ của kết cấu cuốn sách. Theo cách làm truyền thống, niên đại làm sách, thường được ghi ở mấy vị trí sau: dòng cuối cùng của tác phẩm, dưới bài tiểu dẫn, bài đề tựa, nếu là sách in thì nhà in đề ngay ngoài bìa sách. Các nhà nghiên cứu đã nhất trí rằng người biên soạn bản *Kiều Hội bản* này là một nho sĩ có kiến thức uyên bác, Nguyễn Phước Hải Trung mạnh dạn hơn cho là chính vua Tự Đức biên soạn, còn người viết chữ, người vẽ tranh (nếu không phải cùng là người biên soạn nội dung) cũng là người có học, yêu thích *Truyện Kiều*. Nếu các vị ấy có ý định ghi chú năm tháng hoàn thành sách, thì hẳn là theo cách làm truyền thống, sử dụng hệ can chi, viết chữ nho, bằng bút lông, ở vị trí cuối sách. Thế nhưng “mấy chữ tiếng Ý viết

¹ Nguyễn Phước Hải Trung căn cứ vào những chữ bút son trong phần chính thơ Nôm của *Hội bản*, kết nối liên tưởng đến bài *Tống từ* của vua Tự Đức và việc “châu phê” để đi đến kết luận này, nhưng theo bản PDF thì những chữ bút son chỉ là tóm tắt đoạn thơ Nôm và cả tranh của mỗi trang, không phải là lời phê của vua. Riêng trong phần chú thích chữ Hán, người làm sách có ghi một lời “ngự văn”, không nói rõ của vua nào. Không rõ Hải Trung còn căn cứ nào khác? Sau bài đăng ở Báo điện tử Thừa Thiên Huế, tác giả có bổ sung và đăng trên *Tạp chí Sông Hương* số 379, tháng 9 năm 2020.

bằng bút sắt” thuộc ngữ hệ châu Âu, cách ghi chép cũng theo kiểu hiện đại “Tây học”, lại chỉ nằm trên phần giấy trống đầu trang, nơi mà người đọc có thể ghi chú những điều mình cảm nghĩ lưu ý, không thuộc phần văn bản chính, như vậy chắc chắn chủ nhân của thủ bút không phải người trong nhóm biên soạn. Còn theo Trần Nghĩa, trang cuối cuốn sách có dòng chữ Pháp, thì mấy chữ đó chỉ cho biết tháng 6 năm 1929 nhà Đông phương học Paul Pelliot mua được sách này ở Porte Sully Paris². Do vậy, người ghi “mấy chữ tiếng Ý” bằng bút sắt chỉ có thể là chủ nhân mới của bản *Kiều Hội bản*, người ấy ghi lại thời gian có được (cho, tặng hay mua) cuốn sách. Hoặc giả ông chính là người tổ chức làm sách thì năm 1894 có thể là năm sách được làm xong. Từ đây suy ra, dù thế nào sách cũng phải được hoàn thành trước và muộn nhất là năm 1894.

Về lý do ra đời của sách và con đường lưu lạc sang Anh, các học giả lý giải có khác nhau. Nguyễn Quảng Tuân cho rằng người làm sách này là Hoàng Cao Khải: “Ý hẩn Hoàng Cao Khải muốn dâng sách lên vua Thành Thái (ở ngôi từ 1889-1907), một vị vua cũng có tài thơ văn”. Như vậy con đường lưu lạc của sách này sang trời Tây, theo Nguyễn Quảng Tuân, là khá quanh co và “cổ tích”. “Vua Thành Thái bị đưa đi đày ở đảo Runion năm 1916, nhà vua đem theo,

² Về địa chỉ này, trong hai bài báo của Trần Nghĩa và Nguyễn Ngọc Trí đều ghi “Porte Sully. No 518”, nhưng bài của Nguyễn Quảng Tuân thì nói là “quầy hàng sách cũ ở bên đường cầu Sully”. Theo lời dịch của Nguyễn Quảng Tuân, chúng tôi phân vân về địa chỉ học giả Pelliot mua sách và số 518. Sau khi nhờ bạn bè tìm hộ thì được biết ở Paris có Pont de Sully hay Pont Sully. Pont de Sully nối quận 4 với quận 5 theo trục từ đại lộ Henry IV qua đại lộ Saint Germain, như vậy thì đúng như Nguyễn Quảng Tuân đã viết, và số 518 chắc là số nhà của hiệu sách học giả đã mua. Không rõ Porte và Pont liên quan như thế nào?

rồi có thể một người nào đó thân cận với nhà vua đã lấy được và đem về Paris, bán cho một quầy hàng sách cũ ở bên đường cầu Sully mà ông Paul Pelliot đã may mắn mua được vào tháng 6 năm 1929. Rồi... khi ông Pelliot qua đời, quyển *Truyện Kiều* kia lại bị lọt vào tay của một người Anh nào đó mua về Luân Đôn và sau được bán cho một tiệm đồ cổ. Thư viện Anh Quốc đã may mắn mua được và nay quyển *Kim Vân Kiều tân truyện* ấy, đã bảo quản rất cẩn thận ở Bộ sưu tập Đông Dương”. Nguyễn Khắc Bảo nghĩ khác, ông cho rằng văn bản này “vốn nằm trong thư viện của Hoàng gia Triều Nguyễn, năm 1885, kinh thành Huế thất thủ, vua Hàm Nghi chạy ra Sơn phòng Quảng Trị, Quảng Bình, xuống chiếu Cần Vương, giặc Pháp cướp phá Hoàng thành Huế và cuốn *Kiều cổ quý* này được người Pháp mang về”... Nếu đúng như Nguyễn Khắc Bảo phỏng đoán thì *Kim Vân Kiều tân truyện (Hội bản)* phải được hoàn thành trước năm 1885, có thể là khá lâu. PGS.TS. Phạm Tú Châu trong bài viết cho biết thêm câu chuyện Vương Bà nằm mộng được cho ba cành hoa trong lời *Tiểu dẫn* của *Hội bản* là lấy ở *Kim Vân Kiều lục* [3], cuốn tiểu thuyết chữ Hán của một tác giả Việt Nam (không cho biết tên) được viết từ cảm hứng và cốt truyện *Đoạn trường tân thanh*. Cuốn sách này được khắc in năm 1888 và có nhiều bản chép tay, nhưng cũng ít người để ý. Theo PGS.TS. Phạm Tú Châu, bản *Kim Vân Kiều lục* in năm 1888 là bản sớm nhất, nếu như vậy, *Hội bản* khó có thể hoàn thành trước năm 1888, và năm này cũng là một mốc niên đại đáng lưu ý. Dù sao năm 1894 chưa có căn cứ chắc chắn để quy là năm hoàn thành sách *Hội bản* hay chỉ là phần tranh vẽ phụ vào. Ông Nguyễn Ngọc Trí, người đã chứng kiến thời gian, địa điểm *Hội bản* được Thư viện Anh quốc mua về cũng rất băn khoăn về lai lịch cuốn sách:

“Như vậy con số 1894 có phải là năm sao chép không? Quyển sách quý ấy đã từ đâu (Hà Nội, Huế hay Sài Gòn) được đem sang Pháp rồi lưu lạc vào một tiệm bán đồ cổ ở Luân Đôn và Thư viện Anh quốc đã may mắn mua được với một giá rất đắt” [12]. Tuy nhiên *Hội bản* đã rất may mắn đến được tay Paul Pelliot. Ông là một học giả Đông phương học nổi tiếng, có nhiều khám phá quan trọng trong việc nghiên cứu các tài liệu di chỉ Đôn Hoàng của Trung Hoa. Ông đã từng làm việc tại Phòng Nghiên cứu khảo cổ học Đông Dương tại Sài Gòn năm 1898 và sau đó nghiên cứu tại Học viện Viễn Đông Pháp tại Hà Nội, từng làm việc trong Đại sứ quán Pháp ở Trung Quốc, cũng nghiên cứu cả về Nhật Bản. Paul Pelliot sinh ngày 28 tháng 5 năm 1878, mất ngày 26 tháng 10 năm 1945, đều tại Paris, Pháp.

Kim Vân Kiều tân truyện (Hội bản) với những độc đáo của nó rất cần được nghiên cứu, định giá. Từ 1994 đến nay các nhà Kiều học đã phát hiện, gợi mở được một số vấn đề, nhưng chắc chắn rất nhiều điều *Hội bản* có thể đóng góp cho việc nghiên cứu văn bản cũng như nhiều vấn đề khác của *Đoạn trường tân thanh* vẫn còn bỏ ngỏ. Để góp phần vào công việc chung còn nhiều nan đề đó, bài viết của chúng tôi chỉ xin nêu một vài kết quả bước đầu trong việc khảo sát *Kim Vân Kiều tân truyện (Hội bản)* 1894, xung quanh vấn đề hệ bản và nét độc đáo trong cách chú thích của sách, từ đó gợi ra một vài ý trong việc lý giải thời gian hoàn thành sách và mối liên quan của sách đến một vài văn bản cụ thể như bản Nguyễn Hữu Lập 1870, Liễu Văn Đường 1871, cả bản Kiều Oánh Mậu 1902. Phần những bức họa “cấy vào” trong tác phẩm văn học (tháp đồ văn học), thường được coi là tranh minh họa cũng là một nội dung rất quan trọng làm nên

nét độc đáo của *Hội bản* xin bàn đến trong một dịp khác.

1. Thử tìm hệ bản của *Kim Vân Kiều tân truyện (Hội bản)*

Trong một thời gian dài giới Kiều học dù chưa giới thuyết chính thức nhưng gần như mặc định các bản *Kiều Nôm* có hai hệ là bản Kinh và bản Phường. Bản Phường bao gồm những bản mà các nhà in sách Thăng Long in từ một bản *Kiều* do Phạm Quý Thích đã đọc, sửa chữa đôi chút, “đề từ” và cho in ngay thuở sinh thời Nguyễn Du; còn bản Kinh là bản do vua Tự Đức phê, sửa và cho in. Ngoài ra còn có bản Tiên Điền là bản do cụ Nghè Mai, hậu duệ của Nguyễn Du đưa ra đầu thế kỉ XX (nhưng bản này không tạo thành hệ riêng). Tuy nhiên trong mấy chục năm gần đây PGS.TS. Đào Thái Tôn đã lần lượt công bố ba bài tạp chí chứng minh không có bản Phường do Phạm Quý Thích đưa in, cũng không có bản Kinh do vua Tự Đức phê sửa và cho in, còn bản Tiên Điền không phải bản gốc của Nguyễn Du do dòng họ lưu giữ được mà chỉ là bản sao từ bản *Kiều Oánh Mậu* 1902 [11]. Chúng tôi nghĩ việc nghiên cứu văn bản thường phải dựa vào suy đoán, đôi khi bất ngờ có phát hiện mới, làm lung lay những kiến giải tưởng đã ổn định, vì thế mọi kết luận về văn bản vẫn có thể tiếp tục bàn luận thêm. Tuy nhiên riêng trường hợp Phạm Quý Thích không cho in *Đoạn trường tân thanh*, bài thơ không phải là *Đề từ*, thì chúng cứ khá chắc chắn. Gần đây một số nhà nghiên cứu đã biết bài thơ vẫn được coi là “đề từ” ở các bản *Kiều Nôm*, vốn có tên là *Thính Đoạn trường tân thanh hữu cảm* (Nghe *Đoạn trường tân thanh* có cảm xúc), được chép trong tập *Nam hành* bên cạnh mấy bài thơ làm ở Huế, có thể Phạm Quý Thích làm

trên đường đi hay lúc ở trong Kinh, trong hai dịp ông được nhà vua triệu vào triều, tức là khoảng thời gian từ 1811 đến 1812 hoặc 1821. Phạm Quý Thích đã tự tập hợp thơ của mình, sau khi mất lại được các học trò thân cận là Chu Doãn Trí, Nguyễn Văn Siêu... sưu tập thêm và sắp xếp, Bùi Huy Bích cũng tham gia bình điểm, công việc làm kéo dài đến mấy chục năm. Như vậy độ xác tín rất cao, những thông tin về bài thơ là chắc chắn. Nội dung bài thơ cũng khá minh bạch, bộc bạch niềm xúc động riêng, cảm thương thân phận những bậc tài tình khi nghe ngâm hay diễn xướng *Đoạn trường tân thanh* mà thôi. Như vậy, “bản Phường” theo nghĩa cũ đã không có, “bản Kinh” theo nghĩa cũ cũng còn đất để bàn bạc, chúng tôi tạm theo cách đề xuất của Đào Thái Tôn gọi các hệ bản *Nôm* theo nơi sản sinh ra chúng, là hệ bản Thăng Long, hệ bản Huế. Và để truy tìm gốc gác của bản *Kim Vân Kiều tân truyện (Hội bản)*, chúng tôi cũng thao tác theo cách truyền thống là so sánh đọc bản này với ba bản có niên đại sớm, đại diện cho hai hệ bản Thăng Long và Huế, và đối chiếu với một bản in được biên soạn bài bản sớm nhất đầu thế kỉ XX, để từ đó rút ra những kết luận cần thiết. Biết rằng ngày nay con số bản *Nôm* tìm được khá lớn, chỉ riêng nhà nghiên cứu Nguyễn Khắc Bảo cũng đã sưu tập được hơn sáu mươi bản, mà chắc chắn chưa phải là hết. Xác định trong số đó bản nào là tiêu biểu, thật khó khăn. May mắn là các đồng nghiệp đi trước đã có nhiều công trình nghiên cứu, khảo sát văn bản, chúng tôi xin phép được thừa hưởng những kết quả đó. Cụ thể là: (1) bản *Nôm* hệ Thăng Long, chúng tôi chọn *Kim Vân Kiều tân truyện* Liễu Văn Đường in năm 1871 do Đào Thái Tôn công bố [11]; (2) bản Huế, chúng tôi chọn bản *Đoạn trường tân thanh* chép tay của Nguyễn Hữu Lập năm 1870 được công

bố trong *Truyện Kiều bản Kinh đời Tự Đức* do Nguyễn Quảng Tuân phiên âm và khảo dị [13]; (3) *Truyện Kiều*, bản Duy Minh Thị 1872 do An Chi phiên âm chú giải và thảo luận [5] (đồng thời tham khảo thêm bản của Nguyễn Tài Cẩn: *Tư liệu Truyện Kiều bản Duy Minh Thị 1872* do Nxb. Đại học Quốc gia in năm 2002) và (4) đối chiếu thêm với một bản đã tích hợp những biến đổi của cả hai hệ bản Thăng Long và Huế là *Đoạn trường tân thanh* của Kiều Oánh Mậu in năm 1902 do Thế Anh phiên âm chú giải [1].

So sánh văn bản là một việc cần rất nhiều công phu, trong điều kiện thời gian cho phép chúng tôi mới tạm đối chiếu 1000 câu của phần đầu văn bản. Căn cứ để đối chiếu là chữ Nôm viết trong mỗi văn bản mà không căn cứ vào phần đã phiên âm ra quốc ngữ. Bởi lẽ cùng một chữ Nôm các

nhà nghiên cứu có khi phiên âm khác nhau, cho nên có thể giải mã khác nhau, lại vì chữ Nôm cũng theo cách viết lục thư, nên một âm Nôm có mấy cách viết, hoặc một chữ Nôm lại biểu thị 2, 3 nội hàm khác nhau, do vậy những sai dị ngay cả về mặt chữ cũng có thể cho biết thời gian, vùng miền, người sao chép hoặc sự biến đổi của ngữ âm, ngữ nghĩa... tạo thành sai dị. Ví dụ 詩 đọc *thi* hoặc *thơ*, 脛 đọc *lưng* hoặc *trắng*, 鈔 vốn âm là *búa* nhưng cũng có thể đọc *bó*, dùng như *bó* 紉, 跣 vốn âm là *vó*, lại cũng có thể là *bó* tùy theo văn cảnh (và điều này cũng có thể tùy theo cách tiếp cận của người người nghiên cứu)... Đơn vị sai dị được tính bằng câu, và bằng chữ. Sau khi đối chiếu 5 văn bản, chúng tôi sơ bộ lập bảng tổng hợp các trường hợp sai dị dưới đây:

Bảng 1: So sánh 1000 câu - 7000 chữ giữa *Hội bản* và bốn bản Nôm đã chọn

STT	Nội dung so sánh	Bảng tổng hợp		
1	Số câu không sai dị với cả 5 bản	545 câu		
2	Số câu có sai dị	455 câu		
3	HB so với bản NHL	718 câu không sai dị	282 câu sai dị	406 chữ sai dị
4	HB so với bản LVĐ	934 câu không sai dị	66 câu sai dị	85 chữ sai dị
5	HB so với bản DMT	722 câu không sai dị	278 câu sai dị	410 chữ sai dị
6	HB so với bản KOM	702 câu không sai dị	298 câu sai dị	461 chữ sai dị
7	Số chữ chỉ có ở <i>Hội bản</i>	20 câu, 23 chữ: <i>thử</i> (c5), <i>vó</i> (c50), <i>phương</i> (c67), <i>giắt</i> (c99), <i>rêu in</i> (c124), <i>hạt</i> (c176), <i>tính</i> (c178), <i>phải</i> (c236), <i>ôm</i> (c291), <i>nữa</i> (c316), <i>suông</i> (c325), <i>thiết</i> (364), <i>mặn mà</i> (c400), <i>lên</i> (c536), <i>tay</i> (c577), <i>đơn không</i> (c586), <i>đổi</i> (c636), <i>ôi</i> (c755), <i>tay</i> (c835), <i>tha</i> (c971)		

Từ bảng tổng hợp trên, chúng tôi rút ra mấy nhận xét như sau:

1.1. Nguyên nhân tạo ra sai dị

Quan sát những sai dị trong 1000 câu giữa *Hội bản* và các bản, chúng tôi nhận thấy có thể quy thành hai loại nguyên nhân:

sai dị vô thức do vô ý viết nhầm, do thói quen; sai dị có chủ ý, nhằm nhuận sắc, đính ngoa, phương ngữ... Xin nêu vài dẫn chứng.

a/ **Sai dị vô thức**, thường là người làm sách không cố ý sửa chữa, có thể do sơ ý mà nhầm, hoặc trong khi sao chép viết nhầm, người khắc ván cứ khắc theo văn bản mẫu,

hoặc tự dạng giống nhau, hoặc lỗ tay khắc nhầm, không thể sửa được, nên thành dị bản. Ví dụ:

- Câu 25: *Làn thu thủy nét xuân sơn* (riêng NHL viết nhầm là *thấp*; tự dạng *thấp* 濕 [chữ Hán] và *nét 疳* [chữ Nôm] giống nhau nên nhầm);

- Câu 61: *Vương Quan mới dẫn gần xa* (DMT viết nhầm: *Chàng Kim*).

- Câu 124: *Đề chùng ngọn gió lần theo/ Dấu hài từng bước rêu in rành rành* (in lạc vận với *theo* ở câu 6, chắc HB viết nhầm).

- Câu 365: *Sông Tương một dải nông sờ* (LVĐ: *Dương*, có thể vì *Tiêu* và *Tương* hay đi liền nhau, khi soạn bản thảo, người soạn nghĩ *Tương* 湘 nhưng lại viết ra *Tiêu* 瀟, chữ *Tiêu* 瀟 viết dị thể lại đá thảo nên người khắc ván nhầm ra chữ *Dương* 洋, bởi chưa thấy có điển cố văn học nào nhắc đến “sông Dương”?).

- Câu 472: *Bốn dây to nhỏ theo vần cung thương* (LVĐ viết nhầm *thương* 商 thành *vấn* 问).

- Câu 503: *Vẻ chi một đoá đào yêu/ Vườn hồng chi dám ngăn rào chim xanh* (yêu ép vận với rào ở câu 8).

- Câu 590: *Tiếng oan dậy đất án ngờ dựng mây* (LVĐ: *bảo*, có thể vì liên tưởng đến chữ *dậy* - *dậy bảo*).

- Câu 626: *Hỏi quê rằng huyện Lâm Thanh cũng gần* (LVĐ viết nhầm thành *tắc*).

- Câu 717: *Cớ gì ngồi nhẩn tòn canh* (LVĐ: *canh tòn*); Câu 949: *Lẽ xong hương hỏa gia đường* (HB: *hỏa hương*); Câu 971: *Con kia đã bán cho tha* (HB), các bản khác *ta*; Câu 565: *Buồn noi phong cảnh quê người* (LVĐ viết thành *Vui*)... có thể đều do “lỗ tay” viết nhầm, không sửa được.

- Câu 866: *Tiếng gà nghe đã tức gáy sôi mái tường* (hai chữ *tức* 唧 (Hán) và *gáy* (Nôm), tự dạng hơi giống nhau, có thể người khắc lỗ khắc chữ *tức*, không thể xóa được nên khắc thêm chữ *gáy* bù vào).

b/ **Sai dị do chủ ý**, có khi do người sao chép dùng những từ quen thuộc, tiếng địa phương, hoặc do sự phát triển của ngôn ngữ qua các thời kỳ lịch sử, người sao chép dùng những từ có ý nghĩa tương tự để thay thế. Quan trọng hơn là việc sửa chữa nguyên tác vì mục tiêu “tu từ, nghệ thuật”, người sửa chữa nghĩ rằng sửa chữ, câu, thậm chí cả đoạn cho thơ “hay hơn”, rõ nghĩa, hợp lý hơn, hoặc dễ hiểu hơn đối với người đương thời... Ví dụ cụ thể:

- Câu 5: *Lạ gì bí sắc thử phong* (LVĐ, KOM, DMT: *tự*).

- Câu 124: *Dấu hài từng bước in rêu rành rành* (LVĐ, KOM, DMT: *giày*).

- Câu 152: *Chị em tha thẩn...* (KOM: *thơ thẩn*).

- Câu 176: *Hạt sương gieo nặng cành xuân la đà* (LVĐ, DMT, KOM: *giọt*).

- Câu 178: *Tính đường gần mấy nổi xa bờ bờ* (LVĐ, DMT: *Rộn*).

- Câu 187: *Thốt đầu thấy một tiểu kiều* (LVĐ, DMT: *Thoắt*).

- Câu 246: *Nổi nằng canh cánh bên lòng chữa khuây* (LVĐ, KOM: *biếng*).

- Câu 325: *Sương mai tính đã rữ mòn* (LVĐ, DMT, KOM: *Xương*; DMT: *lụn*, KOM viết chữ 輪, âm Hán Việt đọc là *thâu*, Tản Đà giảng *thâu mòn* là ngày một mòn dần đi). Hai câu 87, 88, LVĐ chữa khác hẳn các bản: *Sống thì tình chẳng riêng ai/ Đến khi thác xuống ra người tình không*.

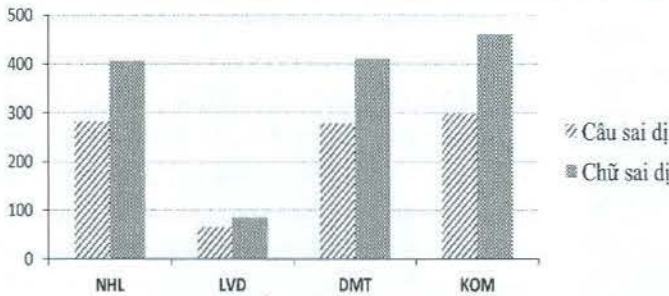
- Câu 173: *Gương nga vạnh vạnh đầy song* (NHL, KOM: *Mảnh trăng chênh chếch*

dòm song, HB và LVD có niên đại muộn hơn bản NHL, vì thế có thể HB và LVD có một bản gốc khác NHL?)...

1.2. Từ những sai dị dò tìm dòng hệ bản

a/ Sự sai dị câu chữ giữa *Hội bản* và bốn bản Nôm NHL, LVD, DMT, KOM thể hiện qua biểu đồ sau:

Biểu đồ 1: So sánh sai dị câu chữ giữa *Hội bản* với bốn bản Nôm đã chọn



Từ biểu đồ 1 cho thấy: Số câu và số chữ của *Hội bản* sai dị thấp nhất so với LVD, cụ thể là số câu sai dị 66/1000 câu ~ 6,6%, trong khi các bản khác sai dị 278/1000 câu ~ 27,8% trở lên; số chữ sai dị so với LVD cũng thấp nhất (85/7000 chữ ~ 1,2%, trong khi các bản khác tỉ lệ sai dị 406/7000 chữ ~ 5,8% trở lên. Nói cách khác, *Hội bản* giống với LVD nhất, tỉ lệ câu giống LVD là 93,4%, tỉ lệ chữ giống LVD là 98,8%. Sự gần gũi giữa HB với LVD rất rõ ràng và cách biệt hẳn so với các bản NHL, DMT và KOM. Ngoài ra *Hội bản* khác với KOM nhất, do số lượng và tỉ lệ sai dị cao nhất cả về câu và chữ.

b/ Số câu cả 5 bản không có sai dị là 545/1000 câu, tỉ lệ hơn 50%. Đặc biệt số trường hợp sai dị vô thức cũng khá nhiều, và những câu, chữ, đoạn được bảo lưu đều là phần nội dung quan trọng, cơ bản của tác phẩm, như những thông báo về gia đình, về tính cách nhân vật, hoặc những câu, chữ, đoạn đã đạt được chuẩn mỹ cảm của văn chương.

c/ Số chữ sai dị riêng của HB với cả 4 bản rất ít, 20/1000 câu, 23/7000 chữ. Xem ra những chữ sai dị chủ yếu là sai dị vô thức, viết nhầm, từ quen thuộc của người chép; một số chữ sai dị có ý nghĩa, có vẻ là một chủ ý nghệ thuật, như *đơn khổng* (thuật ngữ ngành tư pháp), *hài*, ngay cả từ *song* (*Sương mai*, câu 325, với ý tứ là cây mai bị sương làm cho gày mòn, khác các bản: *Xương mai*, xương cốt thanh mảnh cao quý như cây mai) có phần chắc là do HB bảo lưu từ một bản khác bản LVD mà người soạn chọn làm nguyên mẫu hoặc tham khảo.

d/ Những sai dị có sắc thái tu từ, sắc thái ngôn ngữ hiện đại, như *Mảnh trăng chênh chếch dòm song* (thay *Gương nga vạnh vạnh đầy song*), *Lời rằng bạc mệnh* (thay: *Lời là phận bạc*), *Sen vàng lãng đãng* (thay: *Nhạc vàng đãng đãng*), và *gật* (thay: *bả cổ*), *la tha* (thay: *đã ra*), *trẻ thơ* (thay: *trẻ con*), *nhỏ nhỏ* (thay *nhỏ nhỏ*)..., đã được đưa vào văn bản ngay từ bản NHL, 1870, trước cả LVD.

Quan sát các trường hợp sai dị trên, có thể sơ bộ kết luận: (1) HB gần gũi nhất với LVD. Người làm *Hội bản* xem ra không có ý định, hay không đủ thời gian nhuận sắc, đính ngoa và bản nguyên mẫu mà HB dùng để sao chép, có thể là một văn bản cổ hơn bản mà LVD dùng để “nh nhuận sắc”, hoặc một văn bản được chỉnh sửa đôi chút từ bản LVD. Như vậy có thể kết luận HB cơ bản thuộc hệ văn bản Thăng Long. (2) Hệ bản Thăng Long mà LVD là tiêu biểu đã khá ổn định, dù là hệ bản Huế hay hệ bản Thăng Long, các văn bản sau 1871 vẫn bảo lưu hệ bản Thăng Long đã định hình từ trước những năm đầu thập niên 70 của thế kỉ XIX.

(3) Những từ ngữ được xem là cổ bởi lưu giữ những từ cổ hoặc phương ngữ... ở các văn bản chép tay hoặc in sau 1871 chưa chắc đã là dấu vết của văn bản có trước NHL, LVĐ, do vậy những bản đó không hẳn sẽ gần hơn với nguyên bản của Nguyễn Du. Lý do là nếu căn cứ từ những tác phẩm *Chinh phụ ngâm diễn âm*, *Cung oán ngâm khúc*, *Ai tư văn*, *Sơ kính tân trang*... thì có thể thấy tiếng Việt ngay từ nửa đầu thế kỉ XVIII đã rất sang trọng, giàu chất mỹ cảm, đạt đến đỉnh cao của ngôn ngữ Việt... Vì vậy khi làm việc “tâm nguyên” kiệt tác *Đoạn trường tân thanh* không nên quá coi trọng tiêu chí âm Việt cổ (Vấn đề ấy ngoài phạm vi đề tài của chúng tôi).

2. Nội dung và đặc điểm phần chú thích - phê bình trong *Hội bản*

Lịch sử chú thích và bình giảng *Truyện Kiều* có lẽ bắt đầu từ hai vị Vũ Trinh (武楨, 1759-1828), Nguyễn Lương (阮亮, 1768-1807). Những văn bản có ghi các lời chú thích bình luận *Truyện Kiều* sớm nhất là (1) bản *Kiều* của Nguyễn Hữu Lập 1870, ghi chép rải rác nhiều lời phê bình của hai vị họ Vũ và họ Nguyễn. Tiếp sau đó là (2) *Kim Vân Kiều tân truyện (Hội bản)* hoàn thành trước 1894; (3) *Đoạn trường tân thanh* của Kiều Oánh Mậu (1902); (4) *Thúy Kiều truyện tường chú* của Chiêm Vân Thị, biên chép khoảng sau năm 1902; (5) *Kim Vân Kiều hợp tập* bản in, kí hiệu VNv.159 khắc in khoảng năm 1904; (6) *Kim Vân Kiều quảng tập truyện* có nhiều khắc bản, lần đầu khắc in khoảng năm 1904; (7) *Kim Vân Kiều chú*, kí hiệu AB.233 lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, sao chép năm 1905; (8) *Kim Túy tình từ* vốn lưu giữ ở dòng họ Nguyễn Tiên Điền, nay bản gốc đã không còn, chỉ có bản dịch của Phạm Kim Chi; (9) *Vương Kim diễn tự truyện*, quyển hai, kí hiệu AB.234,

do Lê Doãn Khôi sao chép năm 1915. Tất cả chú thích ở các bản đều viết bằng chữ Hán, thỉnh thoảng xen kẽ một vài chữ Nôm¹. Kế tiếp gần như song hành với Hán chú, là hệ thống Việt chú *Truyện Kiều*, bắt đầu là bản chú thích *Poème Kim Vân Kiều truyện* của Trương Vĩnh Ký năm 1875, tiếp tục và phát triển nở rộ trong thế kỉ XX đến đầu thế kỉ XXI với rất nhiều bản chú thích của các nhà nghiên cứu hiện đại².

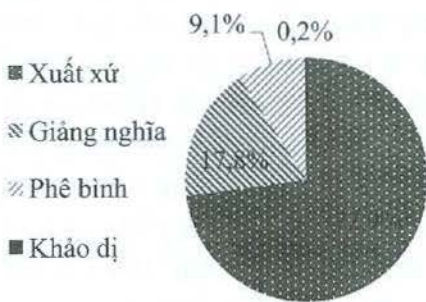
Trở lại với chú thích Hán văn trong *Kim Vân Kiều tân truyện (Hội bản)*, phần này được đặt ngay sau chính văn Nôm *Kiều* ở từng trang, như kiểu chú thích chân trang hiện đại, không giống với kết cấu phân tầng như một số bản chú thích về sau. Các điều mục chú thích thường được viết tách ra, cách nhau một khoảng trống (2 hoặc ba ô chữ), nhưng không nói rõ hoặc chỉ dẫn chú thích cho câu chữ nào trong *Truyện Kiều*. Đây là bản Hán chú *Truyện Kiều* tương đối sớm và có số lượng chú thích vào loại phong phú bậc nhất trong dòng bản Nôm *Kiều* có chú thích chữ Hán, lại tập hợp được nhiều lời phê bình thú vị của tiền nhân và của chính tác giả *Hội bản*, thể hiện hứng thú thưởng lãm *Truyện Kiều*, kiến văn sâu rộng và sự am hiểu về luật của người chú thích. Thống kê sơ bộ *Hội bản* có 694 lời chú thích, trong đó 506 lời chú giải về xuất xứ (72,9%), 124

¹ Chi tiết về các bản *Kiều* Nôm có chú thích chữ Hán, xin đọc ở tài liệu tham khảo số 14. Trong bài viết đó, chúng tôi thống kê thêm bản *Kim Vân Kiều truyện thích chú* do nhà nghiên cứu Nguyễn Hoàng Quân (Sài Gòn) lưu giữ. Nhiều ý kiến cho rằng đây là bản biên soạn của Duy Minh Thị, chúng tôi chưa được tiếp cận.

² Các bản *Kiều* quốc ngữ có chú thích tiêu biểu như bản của Bùi Kỳ - Trần Trọng Kim (1925), Bùi Khánh Diễm (1926), Tân Đà (1941), Lê Văn Hòe (1953), bản của nhóm nghiên cứu Nguyễn Văn Hoàn thuộc Viện Văn học (1965), Nguyễn Thạch Giang (1972), Đào Duy Anh (1979), Trần Văn Chánh - Trần Phước Thuận - Phạm Văn Hòa (1999), Trần Nho Thìn - Nguyễn Tuấn Cường (2007), v.v..

lời chú giải chữ nghĩa (17,8%), 63 lời phê bình (9,1%), 1 lời khảo dị (0,2%). Riêng trong 63 lời phê bình có 45 lần tác giả tự phê và sâu tằm được các lời *cổ phê* (6 lần), *nguyên phê* (6 lần), *danh phê* (2 lần), *ngự văn* (1 lần), *tạp bình* (1 lần), *tạp ngữ* (1 lần) và *tạp thoại* (1 lần). Tỷ lệ các loại chú thích và phê bình thể hiện qua biểu đồ sau:

Biểu đồ 2: Tỷ lệ các loại chú thích trong *Hội bản*



2.1. Nội dung và đặc điểm của chú thích

Phần chú thích giảng giải chữ nghĩa câu *Kiều* trong *Hội bản* tương đối ít, nhưng có nhiều ưu điểm, ngắn gọn và giản dị, thường là phân tích tinh tế, giảng giải rõ ràng, cụ thể. Chẳng hạn giảng từ “mệnh phụ” rằng: “Tứ phẩm trở lên, chính phu nhân gọi là mệnh phụ”; giảng nghĩa câu 5 “*Lạ gì bí sắc thủ phong*” rằng: “天有盈虛, 人有豐嗇” (Trời có khi đầy khi vơi, người có kẻ tươi tốt kẻ gầy mòn); giảng câu 1067 “*Giá đành trong nguyệt trên mây/ Hoa sao hoa khéo đọa đày với hoa*” rằng: [Đây là lời của] Sở Khanh nói: “Trăng lặn trong mây, hoa sinh trên bể! Thương thay một đời tài hoa lại bị phồn hoa nhiễm [bẩn]” (tờ 27b); giảng đoạn 2383-2386 “*Trước là Bạc Hạnh, Bạc Bà/ Bên là Ưng Khuyển, bên là Sở Khanh/ Tú Bà với Mã Giám Sinh/ Các tên tội ấy đáng tình còn sao?*” rằng: “Tội hai đứa họ Bạc và Tú Bà là “ép gái nhà lành làm kĩ nữ”, tội

Sở Khanh là lừa người, tội Ưng Khuyển là cưỡng cướp” (tờ 54b); giảng cặp câu 1417-1418 “*Phép công chiếu án luận vào/ Có hai đường ấy muốn sao mặc mình*” rằng “律有許娼還良, 無有壓良還娼之理” (Luật có điều cho phép kỹ nữ hoàn lương, không có lí ép người hoàn lương trở lại làm kĩ nữ” (tờ 34b); giảng câu 6 “*Trời xanh quen với má*

Biểu đồ 3: Phê bình của nhà vua và các văn nhân



hồng đánh ghen” rằng: “紅顏薄分, 又‘天地風塵, 紅顏多屯’” (Má hồng phận bạc. Lại nói “Thiên địa phong trần, hồng nhan đa truân”, dẫn *Chinh phụ ngâm*) (tờ 41a)...

Phần chú thích về xuất xứ được tác giả quan tâm và nhiều hứng thú hơn. Chúng tôi thống kê được 506 chỗ, chiếm tỷ lệ cao nhất 72,9% trong số lượng khảo chú bình của cả sách, trong số đó, lại có 503 chú thích (99,4%) chỉ liệt kê nguồn gốc chữ nghĩa, nguồn gốc sự tích mà không có giảng giải. Về nguồn gốc, tác giả *Hội bản* thường dẫn từ hai nguồn lớn là thơ ca, sách sử Việt Nam và Trung Hoa, trong đó xuất xứ từ tác phẩm Việt Nam ít hơn và thường dẫn từ tục ngữ, ngôn ngữ..., tuy vậy trong số này đã bắt gặp các tác phẩm Việt Nam như *Chinh phụ ngâm khúc* của Đặng Trần Côn, *Kim Vân Kiều lục* khuyết danh tác giả và có thể cả *Nhị độ mai*; còn lại chủ yếu từ sử sách Trung Quốc như: *Cổ vấn*, *Đường thi*, *Tống từ* (Lý Bạch, Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị, Đỗ Mục, Cao

Thích, Tiết Năng, Thôi Hộ, Tô Đông Pha, Hàn Dũ, Lý Thương Ẩn, Vi Trang, Vương Duy, Vương Bột...), *Nam sử, Tấn thư, Nhạc phủ, Hán thư, Tạp lục, Kinh Thi, Tống thư, Đường chí, Kinh Phật, Kinh Dịch, Tả truyện, Mạnh tử, Sử kí, Luận ngữ, Tống thư, Thanh sử, Hoài Nam Tử, Kinh Lễ, Hậu Hán thư, Đường phú, Sở thư, Chiến quốc sách, Hiếu kinh, Thế thuyết, Tạp thuyết...* Người chú thích chú trọng tìm xuất xứ trong thơ ca sử sách truyền thống Trung Hoa là do bản thân *Truyện Kiều* là tác phẩm văn học cổ điển, hàm chứa nhiều chất liệu ngôn ngữ văn hóa Trung Hoa và ông là nhà nho cuối thế kỉ XIX, ảnh hưởng tư tưởng văn hóa truyền thống, hâm mộ văn hóa Trung Hoa, quan niệm chữ nghĩa phải có nguồn gốc, đặc biệt từ gốc gác kinh sử của Trung Hoa.

Một số ít chú thích xuất xứ câu chữ có kèm theo lời giảng giải. Chẳng hạn, để chú thích câu 71-72: “*Buồng không lạnh ngắt như tờ/ Dấu xe ngựa đã rêu lờ mờ xanh*”, tác giả dẫn cổ văn: “*春宮闕此青苔色/ 秋帳含斯明月光*” (Cung xuân nơi đây bí ẩn sắc rêu xanh/ Trướng thu chốn này ngậm ánh trăng sáng) và giảng nghĩa kèm theo rằng: “*門前冷落車馬希*” (Trước cửa lạnh lẽo vắng xe ngựa) (tờ 4b). Tiểu loại chú thích xuất xứ có kèm thêm giảng giải ý nghĩa liên quan đến câu *Kiều* chỉ chiếm khoảng 0,6%, tức tuyệt đa số chú thích xuất xứ chỉ là liệt kê các gốc gác từ ngữ, câu cú trong *Truyện Kiều* mà không giảng nghĩa. Chú thích xuất xứ không chỉ chiếm số lượng nhiều nhất, mà ngay trong loại chú thích giảng nghĩa, người chú thích cũng dùng điển và chữ sách để giải thích câu chữ *Truyện Kiều*. Ví như giảng đoạn 877- 888 “*Lữ đường nước đục bụi trong... Gấm ra cho kĩ như hình con buôn*”: “*翹自恥桃夭聲價, 誤為監生調弄. 細查監生不過如氓之蚩蚩, 抱布賣*

絲者類耳, 的非清貴格” (Kiều tự lấy làm xấu hổ khi bản thân thanh giá như đào yêu mà số phận lầm lỡ phải làm đồ chơi cho Giám Sinh. Giám Sinh bất quá như anh chàng trong *Manh chi si si*¹, loại ôm vải bán tơ, chẳng phải là nhân cách thanh cao) (tờ 23b). Giảng cặp câu 2667- 2668, lời Tam Hợp đạo cô nói với Giác Duyên về nhân quả trong đời Kiều, tác giả dẫn Ngạn ngữ: “*諺語: 禍無單至. 青樓秀婆與泊婆, 青衣侍宦姐與胡公*” (Ngạn ngữ có câu: “Họa vô đơn chi” (họa không chỉ đến một lần). Thanh lâu, là lúc ở với Tú Bà, Bạc Bà, thanh y là lúc hầu Hoạn Thư và hầu Hồ công) (tờ 60b)... Có thể nói việc chú thích nguồn gốc xuất xứ câu *Kiều* và dùng điển, chữ sách để giải nghĩa trở thành đặc trưng của nguyên chú Hán văn không chỉ riêng *Hội bản* mà còn chung cho nhiều bản Hán chú *Truyện Kiều* trong thế kỉ XIX nói chung.

Phần chú thích thiên về xuất xứ của *Hội bản*, cùng với việc giúp hiểu thêm về nguồn gốc chữ nghĩa *Truyện Kiều* và các chất liệu thơ ca, sử sách Việt Nam và Trung Hoa mà có thể Nguyễn Du đã đọc, cũng có một vài điểm hạn chế như: (1) Một số chú thích xuất xứ dông dài, bỏ rơi mục đích ban đầu, ví như sự kiện ông bà Vương và hai em Kiều về mừng sinh nhật bên ngoại mà tác giả chú thích đến 3 mục: Thứ nhất, giải thích sinh nhật “*Sinh nhật là ngày cha mẹ khó nhọc sinh ra ta*” (*Sinh nhật thị phụ mẫu sinh ngã cù lao chi nhật 生日是父母生我劬勞之日*). Thứ hai nói đến cách thức thế tục đối với sinh nhật: “*Đường Thái Tôn từng bảo cháu trưởng Vô Kỵ rằng ‘Sinh nhật là ngày mà người đời đều coi là chuyện vui’*” (*Đường Thái Tôn thường vị trưởng tôn Vô Kỵ “sinh nhật thế tục giai vi lạc” 唐太尊嘗謂長孫無忌曰: ‘生日世俗皆為樂’*). Thứ ba mới nói cụ thể đến việc

¹ Câu thơ trích trong bài *Manh*, thuộc *Vệ phong*, phần *Quốc phong* trong *Kinh Thi*.

nhà Viên ngoại, nhưng chính ở đây nhà chú giải chỉ dẫn sự việc rồi lại dẫn tiếp một tích khác, ý tứ liên hệ khá xa xôi: “員外及員外婦人與王觀，翠雲同往賀外家，或云表戚。蘇軾《表弟程德孺生日》詩：‘仗下千官散紫庭/ 微文偶語說蘇程/ 長身自昔傳甥舅/ 壽骨遙知是弟兄’” (Viên ngoại và Viên ngoại phu nhân cùng Vương Quan, Thúy Vân cùng đến chúc mừng ngoại gia, hoặc cũng gọi là biểu thích. Em họ ngoại của Tô Thức là Trình Đức Nhu có bài thơ viết về ngày sinh nhật: ‘Phục dưới nghìn quan tản ra ở sân tía/ Thầm nghe được lời ngẫu nhiên nói về Tô Trình/ Tấm thân cao lớn từ xưa đã được di truyền từ cậu/ Xương cốt cứng cõi, từ xa đã biết là anh em’) (tờ 12a). (2) Một số chú thích xuất xứ ít liên quan nội dung câu *Kiều*, hoặc không tương thích với câu *Kiều* như chú giải lời Vương Quan kể việc Đạm Tiên “nổi danh tài sắc một thì”, tác giả dẫn câu “Danh giáo phường đệ nhất bộ” trong *Ti bà hành* chỉ là gọi ra một cách dùng từ ngữ tương đồng, còn không ăn nhập với câu chuyện cuộc đời nàng Đạm Tiên. Câu chú giải ở tờ 3a: “Ghi chép trong sử đời Minh rất rõ ràng” “đường như lạc chỗ, không rõ ghi chú cho câu, chữ nào trong *Truyện Kiều*” [4]... Đọc toàn bộ chú thích trong *Hội bản*, có nhiều chú thích tương tự lạc mạch kiểu này. (3) Một số chú thích nhầm lẫn nguồn gốc xuất xứ hoặc nội dung chú thích. Nguyên nhân do tác giả không dẫn nguyên văn xuất xứ mà thường dẫn lại theo trí nhớ hoặc hứng thú thường lãm chủ quan, nên đôi chỗ sai lệch và khó đối chiếu tìm kiếm. Chẳng hạn tác giả dẫn “宋書：見世事不如意者，輒快於心” (*Tống thư* viết người ta thấy sự thế không được như ý, dần dần u uất bất mãn trong lòng). “*Tống thư* không có câu nào nguyên văn như thế, chỉ trong *Tống sử*, phần *Lã Mông chính liệt truyện*, mục thứ 24 chép: “Vua bảo Mông Chính: Phàm kẻ sĩ lúc chưa thành đạt, thấy việc đời trái với lý lẽ

thường bức xúc trong lòng” [4]. Chú giải câu 25 “*Làn thu thủy nét xuân sơn*”: “秋水為神，春山如笑” (Thu thủy là tinh thần, xuân sơn như nụ cười). Phạm Tú Châu nhận xét: “Thu thủy vi thần” để ví với đôi mắt long lanh thì chẳng nói làm gì, nhưng “xuân sơn như tiếu” lại dễ khiến người đọc tưởng nhầm để ví với nụ cười của Thúy Kiều, chứ không phải để tả đôi lông mày đẹp của nàng. Vì thế dẫn “xuân sơn như tiếu” (...) là chú giải không sát” [4]. Chú giải đoạn 2619-2624: “*Triều đâu nổi tiếng đùng đùng... Hẹn ta thì đợi dưới này rước ta*” rằng: “淡仙夢是楚卿迎回辰，秀媽惡翹娘先與楚卿私通，怒而鞭打尔辰，翹娘欲自盡，淡仙雲中報以斷腸猶未盡了，囑以錢塘後事 (Đạm Tiên báo mộng là lúc Sở Khanh đón Kiều về, lúc Tú Bà ghét Kiều tư thông trước với Sở Khanh mà đánh roi. Kiều muốn tự tận, Đạm Tiên tư thông mây báo số kiếp đoạn trường còn chưa hết, dặn việc ở Tiền Đường sau này) (tờ 59b). Trong chú thích này có lẽ tác giả *Hội bản* dẫn nhầm tên nhân vật, ở tình tiết này là Mã Giám Sinh, không phải Sở Khanh.

So sánh với chú giải của Kiều Oánh Mậu, *Hội bản* có nhiều chú thích khác biệt, khác cả về nguồn dẫn và lời giảng giải. Chẳng hạn chú chữ “trăm năm”, *Hội bản* chú “百年曰期頤” (Trăm năm gọi là tuổi kì di) trong sách *Khúc Lễ thượng* 曲禮上, Kiều Oánh Mậu dẫn từ sách *Trang Tử*. “庄子：百年境而我猶為人” (Trang Tử nói: Trong cõi trăm năm mà ta còn là người). Chú chữ “tài mệnh”, *Hội bản* dẫn nguồn từ cổ thi, Kiều Oánh Mậu dẫn *Tùy viên*. Chú chữ “bể dâu”, *Hội bản* dùng lời Khang Tiết, Tiến sĩ đời Thanh, còn Kiều Oánh Mậu dẫn *Thần tiên truyện*... Đôi khi *Hội bản* và bản KOM cũng có những điểm gặp gỡ trong chú thích. Chẳng hạn chú thích câu 160 “*Gặp tuần đở lá thóa lòng tìm hoa*”, *Hội bản* dẫn điển tích

Vu Hựu nhật được lá đỏ có bài thơ trên lá và ghi chú “Có bản viết đỏ là đỏ (*Hựu đỏ nhất tác đỏ*)”, lại chú thích thêm: “Thời Đường có hội “đấu thảo” (chọi cò) (tờ 6b). Nhà chú giải có một thái độ rất khoa học, ông nói rõ chữ mình chọn *lá đỏ* là ở bản chép “đỏ lá” (chỉ tiếc ông không nói rõ bản gốc như thế nào) và cũng biết có bản chép “đỏ lá”, nhưng cũng không phê là nhầm (thác) hay sai (phi). Năm 1902 in *Đoạn trường tân thanh*, KOM cũng có cách xử lý tương tự, ông đọc “đỏ lá” là *lá đỏ* và khảo chú rằng: “Lá đỏ là môi giới tốt, có bản ghi là “đấu thảo”. Hai chú thích đã giảng giải rõ ràng chữ nghĩa *Truyện Kiều* và thế là chính các ông cũng cho biết điều mà giới nghiên cứu hiện đại còn tranh cãi đã xuất hiện từ thuở ấy. Câu 2446 “*Những phường giá áo túi cơm sá gì*” cả *Hội bản* và KOM đều dẫn *Anh hùng phá*: “Giá áo túi cơm đâu đáng kể”; giảng câu 2496: “*Nghìn năm ai có khen* đầu Hoàng Sào”, *Hội bản* giảng ngắn gọn “Hoàng Sào là giặc phản nhà Đường”, còn *Kiều Oánh Mậu* thì chú kỹ hơn “Hoàng Sào ứng thí Tiến sĩ không đỗ, bèn làm giặc”... Về cơ bản, chú thích xuất xứ chữ nghĩa, *Hội bản* và bản KOM có thể dẫn các nguồn khác nhau, nhưng chú thích nguồn gốc điển tích, tình tiết trong *Truyện Kiều*, hai bản và các bản chú khác thường chung nguồn dẫn thống nhất. Đa số chú chữ nghĩa thường lấy ở thơ ca, chú điển tích thường dẫn trong sử truyện Trung Hoa. Riêng *Hội bản* có một số lần dẫn sách Việt Nam, như dẫn khúc ngâm của Đặng Trần Côn (2 lần), sự tích Hạnh Nguyên đời Đường, nhưng có thể ông đã nhớ tới bản dịch *Chinh phụ ngâm*, truyện *Nôm Nhị độ mai* của Việt Nam. Ông dẫn ra nhiều ngôn ngữ, tục ngữ (Tiếng lành đồn xa - *Thiện thanh truyền viễn*; Bán sới mua hổ, không có giấy tờ làm bằng - *Mại lang mãi hổ, tả khoán vô bằng...*), thôn ngữ (Bà già

bắt được kẻ cắp - *Lão mục tróc đắc đạo đồ*), lí ngữ (lời dân dã/ tiếng lóng) (Tay đã đưa vào cùm, muốn được trắng (án) là không thể được, Thân như lươn vàng, lẽ nào còn đoái đến đầu lấm bùn), phương ngôn, cổ ngữ, dật thi... của cả Trung Hoa và Việt Nam. Có câu ông viết rõ: Trốn chúa lộn chồng (*Đào chúa dịch phu*) là quốc âm, “Mèo mả gà đồng” cũng là tục ngữ (*mộ miêu dã kê diệc tục ngữ*), “Kiến bò trong chén” là lời ngạn ngữ... Có chú thích còn đính chính: “*Ngoại truyện*: Cây trăm thước gọi là cây phướn. Hoa bốn mùa là hoa sen. *Thế thuyết* nói là nén hương, hoa đèn là nhầm”...

Nguồn dẫn dụng trong chú thích của *Hội bản* rất phong phú, trong đó xuất xứ từ sách vở thuộc loại kinh điển ít, mà phần nhiều là thơ ca (*Kinh Thi*, *Đường thi*, cổ thi, tạp thi, dật thi...), ngoại thư, kí truyện, phú lục, sách lạ, tục ngữ, ngạn ngữ, lí ngữ (tiếng lóng địa phương), cổ ngữ, tạp thoại... của các văn nhân nho sĩ và dân gian cổ kim. Điều đó chứng tỏ người chú đọc rộng hiểu nhiều, nhưng không lệ thuộc vào hệ thống sách của chương trình khoa bảng mà dường như đều là những sách ông đọc theo hứng thú của một nho sĩ tài tử. Cách viết chú thích của ông cũng vậy, không thật quy củ nhằm đến độc giả mà là những ghi chép trong sự liên tưởng, thưởng thức của người đọc sách. Phải chăng đây là lý do để thấy nhiều trang, nhiều điều cần chú thích lại không chú thích, dẫn sách, dẫn câu không đầy đủ, thậm chí không chính xác, chú thích mà nội dung không phải là chú thích, chỉ là những liên tưởng xa xôi, có khi chỉ là cảm nghĩ, khen hay chê, đồng tình hay phản biện từ điểm nhìn của chính ông. Nhìn chung, các chú thích xuất xứ và giảng giải chữ nghĩa trong *Hội bản* đều giúp ích cho việc phiên *Nôm Kiều* chính xác hơn, bổ sung nhiều ý kiến

chú giải những chữ nghĩa còn tranh luận, tăng cường cho việc đọc hiểu *Truyện Kiều* đúng đắn và sâu sắc hơn.

2.2. Nội dung và đặc điểm của phê bình

Hội bản tổng cộng có 63 lời phê bình, tập hợp nhiều lời phê của tiền nhân và những lời phê của chính người biên soạn. Các lời phê của tiền nhân thường ghi chép rải rác, không ghi rõ xuất xứ và người phê bình. Riêng 45 lời phê của tác giả không có lời dẫn, chỉ một đôi chỗ ghi “phê vân”. Ngoài ra, *Hội bản* còn chép “ngự văn”, “tạp bình”, “tạp ngữ” và “tạp thoại”. Đối chiếu những lời bình trong *Đoạn trường tân thanh* do Nguyễn Hữu Lập biên tập năm 1870 và bản *Đoạn trường tân thanh* 1902 do Kiều Oánh Mậu khảo chú thì *Hội bản* không chép lời bình của Nguyễn Lộng và Vũ Trinh. Từ đó cho thấy đương thời có nhiều văn nhân nho sĩ chú thích và bình phẩm *Truyện Kiều* và những lời bình của họ được lưu hành khá rộng trong giới trí thức, đúng như lời Đào Nguyên Phổ nói “bấy giờ loại sách có lời bình hiện diện khá phổ biến ở kinh đô Huế”. Điều này tương hợp với quan điểm của nhiều nhà nghiên cứu hiện nay cho rằng *Hội bản* có nguồn gốc Hoàng gia. Từ hình hoa văn ngoài bìa và từ tính chất tập hợp nhiều nguồn phê bình trong chú bình Hán văn, chúng tôi cũng thấy rằng bản này có thể có xuất xứ ở Huế, nguồn gốc có liên quan đến Hoàng gia và ít nhiều có sử dụng đồng bản *Huế* làm tài liệu tham khảo trong quá trình biên tập.

Phê bình về chủ đề tư tưởng *Truyện Kiều*, tác giả biên soạn xoáy sâu vào chữ “tình” và chữ “thân” trong *Truyện Kiều*. Bình câu 2657-2658: “*Có trời mà cũng ta/ Tu là cõi phúc tình là dây oan*”: “Thiên mệnh, có nhiên là có, nhưng họa phúc không điều gì không tự mình chuốc lấy. Nếu như

có thể tu trì thì đó là cái gốc của phúc vậy. Phật nói: ‘Nếu đem cân nhắc tình và tướng, chín phần tình mà một phần tướng thì tình là đầu mối tạo ra oan nghiệt’. Kiều không phải không có duyên, mà có nhiều duyên nên nhiều phiền não. Kiều duy là người có tình, vì có tình nên bị tình trói buộc” (tờ 60b). Tác giả *Hội bản* thường mượn lời Phật để bình luận về các tình tiết, biến cố trong cuộc đời Kiều. Lại có đoạn dẫn lời Phật: “佛說: ‘隨陽世所為善惡而報應之。有近報、遠報, 有今生報、有來生報’。至此是苦盡甘來之期。淡仙已再告夢矣 (Phật nói: “Tuỳ theo việc làm thiện ác trên dương thế mà báo ứng. Có báo ứng gần, có báo ứng xa, có báo ứng ở kiếp này, có báo ứng ở kiếp sau”. Kiều đến lúc này đã là thời hết khổ đến vui, Đạm Tiên lại đến báo mộng vậy) (tờ 62a). Nhà chú thích coi bà quản gia như Phật tái sinh thuyết pháp, cứu khổ cứu độ cho Kiều: “批云: 開方便門, 廣好生德, 宦家得非憐翹於孽海中, 故此現身說法” (Phê rằng: Mở cửa phương tiện, rộng đức hiếu sinh, [người] nhà họ Hoạn phải chăng thương Kiều trong bể khổ, cho nên hiện thân thuyết pháp) (tờ 41a)...

Phê bình các nhân vật, tác giả *Hội bản* trọng tâm bình về Thúy Kiều, bình các tình tiết biến cố trong cuộc đời Kiều, cả những chi tiết nhỏ, những lời nói cử chỉ của Kiều đều được chú ý, như lần Kiều bị Tú Bà đánh, Kiều đối chất với Sở Khanh, Kiều vào lầu xanh lần hai, Kiều gặp Từ Hải, Kiều tự vẫn ở Tiền Đường... Cách lí giải Kiều tự vẫn ở sông Tiền Đường là một cách nhìn mới: “Giống như cuộc gặp gỡ kì lạ vậy. Nàng tự đắm ngọc chìm châu mà không bị cá kinh nuốt, cá sấu nhai. Áo quần tuy ướt nhưng gương hoa còn y nguyên. Ngư ông giăng lưới không phải để bắt cá từng hay rửa bể. Cùng rời đi hai lần, quả nhiên đều gặp người mặc áo trắng, thấp thoáng trong sóng, giống như người con gái

ở chốn Tây thiên. Hoặc giả trời mượn sóng thần để tẩy rửa, khiến cho những ô uế cũ được đổi thành băng trong, lại cho người bạn đàn một dung nhan mới” (tờ 61b). Tác giả *Hội bản* nhiều lần tỏ lòng đồng cảm, thương xót những khổ đau của Kiều, như bình luận đoạn Thúy Kiều rơi vào lầu xanh lần hai: “Xưa Tú Bà, nay Bạc Bà; trước Giám Sinh nay Bạc Sinh, người được gọi là hồng quần quá khổ, rất nhiều mối để khiến cho hồng nhan tàn hại, một lần bị số phận lầm lỡ, lại bị lầm lỡ tàn hại thêm lần nữa. Than ôi, những điều Kiều gặp phải!” (tờ 49a). Nhìn chung, về Kiều, tác giả *Hội bản* thấy nàng “công nhiều tội ít, trước thì trắc trở sau được hanh thông và nhiều điều tốt lành”, đến cuối cùng “tiết hạnh của nàng như gương trong chẳng chút bụi trần, khiến người đời bội phần kính trọng” (tờ 71b). Đối với Thúc Sinh tác giả *Hội bản* nhiều lần chê trách: “Đáng thương tư chất như đào mận sao chịu nổi gió mưa, trong sâu thăm kêu khôn xiết, trong lòng hận không thể bỏ. Riêng nghĩ chàng Thúc lời nói trước sao thay đổi, há chẳng phải người vô tình chẳng; bỏ thiếp mà đi xa, há lòng người khác trước, lại kính sợ mà ngậm tình không nói nên lời?” (tờ 40b). “Ai bảo trượng phu mà lại có thái độ nhi nữ. Vì hiếu mà động lòng chẳng? Vì tình mà động lòng chẳng? Đương lúc con hầu chuốc rượu không biết có nhớ lời hứa đá vàng phong ba chẳng?” (tờ 42b). Đến Từ Hải, tác giả *Hội bản* cũng phê phán: “Đàn bà ở trong quân, e rằng việc binh khí chẳng thể phát huy được. Ngu thay Hải vậy! Đáng phải chịu mọo lừa chiêu an của Hồ Tổng đốc”. Với Hoạn Thư, tác giả *Hội bản* khen ngợi nàng đảm đang việc nhà, ứng xử khéo léo, lí lẽ đầy đủ, nhiều lần thốt lên lời ca ngợi: “Hoạn thị là con gái nhà quan, cố nhiên trị nhà có phép tắc, như nói lời trói buộc Thúc cũng có thể khen là tay lão luyện” (tờ 36b). Đối với Kim Trọng, tác giả *Hội bản* cũng có cái nhìn khác lạ: “Tấm

lòng Viên ông mong con là cố nhiên, Kim Lang lệ ngọc lâm li, hồn mai phảng phất cho đến khi Viên ông khuyên giải, chẳng phải là nhớ Kiều nương một phần mà muốn lấy em Kiều chín phần sao! Viên ông vẫn chưa định ngày làm lễ cưới, nên cơ hồ buồn phiền được giải tỏa, giải tỏa rồi lại buồn phiền. Kim thoa, đàn cầm là vật cũ. Trọng ý duy vì hậu ước mà làm theo lời Kiều, Viên ông há lại có thể lấy hư ước mà đối đãi với Trọng sao!” (tờ 63b).

Nếu như ở phần chú giải, mục đích đi tìm nguồn gốc chữ nghĩa *Truyện Kiều* còn cao hơn mục đích chú thích, ông “không tiếc công chú giải bằng kiến thức nhiều mặt của mình” thì ở phần phê bình, các bình diện ngôn từ nghệ thuật, bút pháp tả cảnh, tả tình dường như chưa được nhà chú thích chú ý nhiều. Chẳng hạn, cảnh thanh minh Thúy Kiều gặp Kim Trọng, cảnh li biệt Thúy Kiều tiễn Thúc Sinh về thăm nhà, tâm lý sắp đặt xong việc nhà mới nghĩ việc mình, nhớ người yêu trước nhớ cha mẹ sau... “Chữ trình là bản lĩnh của Kiều”, giấc mơ là ám ảnh tiên đoán về cuộc đời Kiều, tiếng đàn là biểu tượng tài và tình của Kiều... còn chưa được nhà chú thích dành tâm huyết phẩm bình. Một điều đáng quý là trong *Hội bản* tác giả đã sưu tập được một lời *ngự phê* hiếm hoi, khiến người nghiên cứu hy vọng có thể do đó lần tìm được dấu vết của “Bản Kinh thời Tự Đức”. Nhưng có lẽ ông cũng không có nhiều tư liệu, lời dẫn duy nhất của ông là chú thích hai câu 1413-1414 “*Tuồng gì hoa thái hương thừa/ Mượn màu son phấn đánh lừa con đen*”: “御文: 婦人假粉黛以自飾, 非天然文氣” (Lời ngự phê: Đàn bà mượn son phấn để tự trang sức, không phải là dáng vẻ khí chất thiên nhiên) (tờ 34b). Đây có lẽ là lời phê của Tự Đức, vì trong bài *Tựa* để cho bản *Đoạn trường tân thanh* KOM in, Đào Nguyên Phổ từng nhắc đến việc “vua phê cho đôi câu đối ở đầu sách”, nghĩa là

Truyện Kiều từng được nhà vua đương thời bấy giờ là Tự Đức “ngự phê”, điều phê cũng ở một lĩnh vực gần gũi, ví như “người đẹp văn hay, được đóa thiên hương làm tăng thêm khí sắc” (佳人佳文一朵天香, 大為增色) [5: 6b].

Nhiều lời bình trong *Hội bản* mang tính chất thường lãm cao. Chẳng hạn bình đoạn Kiều đánh đàn cho Kim Trọng, hai người say đắm bên nhau, “đầu mày cuối mắt”, “sóng tình xiêu xiêu”: “乍時相見教人害, 霎時不見教人怪. 此時得見教人愛. 今宵同會碧紗帳. 何時重解香羅帶?” (Lúc bắt chợt được gặp khiến người ta ngại ngùng. Chốc lát không gặp khiến người ta lạ lùng. Lúc ấy mà được gặp sẽ khiến người ta yêu. Đêm nay cùng họp mặt trong màn the, khi nào lại được gặp nhau cỏi dải hương là?) (tờ 15b). Bình đoạn câu 979- 985 Kiều cầm dao quỳên sinh ở nhà Tú Bà: “翹之小刀蓋自醮駕之初, 已袖入衣巾. 被監生花月, 刀已一試矣. 今被秀婆鞭撻又再試. 不知香魂果逐劍光飛青, 血果為原上草, 如虞美人乎? 否也. 閱到此想遍人間煩惱填胸臆” (Con dao nhỏ ấy là con dao từ trong đám cưới ban đầu đã gói vào áo khăn. Bị Giám sinh làm chuyện hoa nguyệt, nàng đã thử một lần rồi, nay bị Tú Bà đánh đập lại thử lần nữa, không biết hương hồn quả là theo ánh kiếm mà bay lên trời xanh và máu quả là cỏ trên gò như Ngu mỹ nhân chăng? Không vậy. Đọc đến đây tưởng như phiền não khắp nhân gian chất đầy lồng ngực...) (tờ 26a). Đó là những lời bình viết ra từ những cảm xúc trào dâng, rất đối chân thành và thiên về yếu tố tâm lý của nhà chú thích. So sánh với những lời phê của Vũ Trinh và Nguyễn Lượng càng thấy rõ tính chất thường lãm trong các lời bình của ông. Ông đồng cảm nhiều với Nguyễn Du, nhưng không quyết liệt trong nhiều

nhận định. Ông không phê phán sự lật lọng của Hồ Tôn Hiến, không bày tỏ ý kiến trước những hành động bất người, tra khảo, hành hạ của nhà họ Hoạn với Thúy Kiều..., mà luôn dùng từ ngữ kính trọng khi nhắc đến các nhân vật quyền thế (Hồ Tổng đốc, bà cụ Thượng...), nhưng cũng kín đáo bộc lộ sự không đồng tình, sự “nể sợ” kế gian thâm hiểm (奸計深矣), lòng dạ khó lường của Hoạn Thư và niềm thương cảm nàng Kiều: “Đời có ví rằng: ‘Đàn ông tuy ý tứ nông cạn nhưng cũng như đáy giếng sâu ngàn trượng, đàn bà tuy ý tứ sâu sắc nhưng cũng như đĩa dầu đầy’. Trước giờ muôn ngàn cảnh sầu não của Kiều, một nỗi khổ tâm của Thúc, nghe đầy đủ lỗ tai, khám phá hết chuyện của người mà kín đáo không lộ, sao mà hiểm độc. Như thế càng khiến cho tình cảnh nàng không thể ngừng rơi lệ mà chàng Thúc thì không có cách nào” (tờ 46a). Ngay như việc ông mắng Từ Hải ngu, đáng bị lừa cũng tức là ông tiếc cho Từ Hải, ông không phê phán hành động “chọc trời khuấy nước” của Từ. Tác giả *Hội bản* vẫn theo quan niệm Nho gia chính thống khi nhìn mọi sự việc, nhưng bên cạnh đó ông cũng có cách nhìn cách nghĩ của một Phật tử. Đó là điều ông khác Vũ Trinh và cũng khác Nguyễn Du.

Kết luận

Kim Vân Kiều tân truyện (Hội bản), đúng là một bản *Kiều* Nôm độc đáo, rất quý, rất giá trị, có thể coi là bậc nhất từ trước đến nay. Về mặt văn bản truyện, *Hội bản* cũng là một văn bản tích hợp, nhưng về cơ bản là theo hệ bản Thăng Long, rất sát với bản Liễu Văn Đường 1871, dù cũng đã có nhiều chữ thoát khỏi bản Liễu Văn đường, có chữ cổ hơn, có chữ mới hơn, có nhiều chữ sau này thấy lại ở bản *Kiều* Oánh Mậu, nhưng có lẽ người biên soạn không chú ý sửa chữa, một số chữ có thể vô ý viết theo âm Huế,

một số trường hợp ông theo một bản nào đó khác LVD, hoặc giả cả *Hội bản* và LVD đều theo một bản gốc mà người soạn LVD đã có chỉnh sửa. Chú thích cũng là một phần quan trọng của *Hội bản*, trong phần này tác giả vừa chú thích, vừa bình điểm, ngoài ra ông cũng sưu tầm được lời bình từ nhiều nguồn và may mắn ông ghi được cả một lời “Ngự văn”. Đọc phần này, có cảm nhận dường như người chú thích không nhằm tới người đọc, chỉ ghi lại những điều ông thấy cần tìm hiểu đến ngọn nguồn của điển cố, của chữ nghĩa, của cả những liên hệ gần xa về ý tứ, đạo lý, cảm xúc, hứng thú..., do đó mà các chú thích có khi xa văn cảnh, chỉ vắn tắt ghi theo trí nhớ, không cầu toàn, không chú ý đến văn chương. Có thể ông không biết đến bản Nguyễn Hữu Lập nên đã bỏ qua những lời bình rất đặc sắc của Vũ Trinh và Nguyễn Lượng, nhưng số lời bình nhiều hơn cả bản Nguyễn Hữu Lập, đọc đáo hơn, trong số đó phần lớn là lời bình của chính người làm sách. *Hội bản* cũng nổi trội vì sự độc đáo của bố cục và cách trình bày. Trong các hệ văn bản *Kim Vân Kiều* được biết đến nay, chưa có bản nào chia đoạn theo tình tiết truyện, đặt tên, tóm tắt, sắp xếp vào đúng nửa trên của một trang giấy, nửa dưới dành cho phần tranh, song đôi ứng hợp với phần chữ viết bên trên, chú thích đặt ở “chân trang” của phần văn tự. Có thể thấy rất rõ tác giả có ý tưởng làm một tác phẩm nghệ thuật “kép”, văn chương đi kèm cùng hội họa. Cùng với tranh vẽ, chữ viết cũng rất công phu, 146 trang sách, chữ viết đều đặn, chân phương, không chệch khung, chệch dòng, rất ít sai sót kỹ thuật, chứng tỏ sự chú ý, công phu và tận tâm của người thực hiện.

Kim Vân Kiều tân truyện (Hội bản) được những người làm chăm chút cẩn thận, tỉ mỉ từ nội dung đến hình thức, cả đến chất liệu bọc ngoài bìa, màu vẽ, trình bày trong ngoài

bìa. Có thể thấy người làm sách với tư cách là một cá nhân, không thấy những dấu hiệu biểu hiện của việc dâng tiến (ví như những kính ngữ, viết dài, biểu, lời dâng sách...) mà lại thấy khá rõ xu hướng thường lãm, chứng tỏ người soạn sách tự làm để thỏa mãn niềm yêu thích văn chương, hội họa, thú chơi sách của mình. Chúng tôi cũng chưa tìm ra được danh tính và hành trạng của người làm *Hội bản*, và cũng chưa lý giải được, nếu là sách của một cá nhân bình thường sao lại có thể trang trí rồng năm móng? Có thể ông là một người trong hoàng tộc chăng, ông thích văn chương, có lòng nhân ái hâm mộ đạo Phật, nhưng cũng không vượt qua được những quan niệm chính thống, điều đó thể hiện rõ trong phần bình chú ở văn bản. Còn người vẽ tranh, viết chữ, có phần chắc không phải chính người soạn nội dung, nhưng cũng là người thân thiết, có thể thấy cả nhóm biên soạn *Hội bản* rất thống nhất quan điểm tư tưởng và nhân quan thẩm mỹ.

Căn cứ vào dòng chữ viết tay tiếng Ý, có thể chắc *Hội bản* được hoàn thành muộn nhất vào năm 1894. Nhưng sau khi đi sâu tìm hiểu văn bản, từ việc *Hội bản* không kiêng huy đời Tự Đức (các chữ *Thời*, *Nhậm*, *Hồng*, *Hàng*...) đến dẫn tích của *Kim Vân Kiều lục* thì có thể đoán sát hơn sách được hoàn thành sau khi vua Tự Đức mất (1883) và muộn nhất cũng khoảng từ năm 1888 (năm in *Kim Vân Kiều lục*) đến trước năm 1894. Chỉ riêng phần văn bản thơ, *Hội bản* đã giúp thêm tư liệu cho việc tầm nguyên và nghiên cứu truyền bản của kiệt tác *Đoạn trường tân thanh*. Ngoài ra với phần tranh kèm theo, các nhà nghiên cứu còn có thể có tư liệu để nghiên cứu về một mảng nghệ thuật mà chúng ta chưa đầu tư tìm hiểu, cũng có thêm những dấu vết để hiểu về những điều mới mẻ xuất hiện ở xã hội Việt Nam thế kỉ XIX. *Hội bản* chắc hẳn không phải bản Đào Nguyên Phổ đề cập đến nhưng nó được hoàn

thành trong trào lưu sôi động về sao chép, thường thức, “nhuận sắc” kiệt tác của Nguyễn Du cuối thế kỉ này. Một điều đặc sắc nữa, *Hội bản* là bản *Kiều* Nôm duy nhất để lại bức chân dung Nguyễn Du, không rõ chính xác đến mức nào, nhưng đó là bức chân dung sớm nhất, gần sinh thời Nguyễn Du nhất, có thể làm mẫu cho chúng ta ngày nay.

Kim Vân Kiều tân truyện (Hội bản) cũng có một thân phận nổi chìm, từ nơi đài các, lưu lạc sang trời Tây đem bán ở một hiệu sách cũ. May mắn đến tay học giả Paul Pelliot, được trân quý (đã mua với một giá rất đắt, 432 Fr từ năm 1929), không biết học giả có bài nghiên cứu nào về văn bản này? Cũng không biết *Hội bản* ở trong thư viện của học giả được bao lâu, rồi lại rơi vào cuộc lưu lạc mới, không biết bao năm tháng? Cuối cùng sách quý lại trôi dạt đến một hiệu bán đồ cổ ở Luân Đôn, và may mắn, khoảng năm 1993 được Thư viện quốc gia Anh mua về cũng với “một giá rất đắt” và được bảo quản giữ gìn cẩn thận từ đó. Thuý Kiều lưu lạc 15 năm, *Hội bản* lưu lạc hơn 100 năm, ngày nay, nhờ phương tiện thông tin hiện đại, bản sách mới được đọc giả quê hương biết đến, cũng coi như châu về Hợp Phố. *Hội bản* hứa hẹn đem đến rất nhiều điều mới giúp cho đọc giả và giới nghiên cứu, chúng tôi chỉ xin chia sẻ vài tìm tòi rất nhỏ.

Hà Nội, tháng 10 năm 2020

Tài liệu tham khảo

- [1] Thế Anh (phiên âm chú giải, 1999), *Đoạn trường tân thanh* (Đối chiếu Nôm - Quốc ngữ), Nxb. Văn học, Hà Nội.
- [2] Nguyễn Khắc Bảo (phiên âm, chú giải và khảo dị, 2017), *Truyện Kiều* (Bản Nôm của Hoàng gia triều Nguyễn lưu trữ tại Thư viện Anh quốc), Nxb. Lao động, Hà Nội.

- [3] Phạm Tú Châu (2015), *Dịch và nghiên cứu “Kim Vân Kiều lục”*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [4] Phạm Tú Châu (2016), “Tìm hiểu *Kim Vân Kiều tân truyện* ở thư viện Vương quốc Anh”, *Tạp chí Hôn Việt*, số 103, tr.27-30.
- [5] An Chi (phiên âm chú giải và thảo luận, 2020), *Truyện Kiều* (Bản Duy Minh Thị 1872), Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.
- [6] Nguyễn Du, *Kim Vân Kiều tân truyện* (Bản lưu trữ tại Thư viện Anh quốc, kí hiệu OR.14844. PDF công bố trên trang web:
- [7] http://www.bl.uk/manuscripts/Viewer.aspx?ref=or_14844_fs001r
- [8] Nguyễn Du, *Đoạn trường tân thanh*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, kí hiệu AB.12.
- [9] Vương Thị Hường (2018), *Lập Trai Phạm Quý Thích - Cuộc đời và thơ chữ Hán*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội.
- [10] Trần Nghĩa (1995), “Sách Hán Nôm tại thư viện Vương quốc Anh”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 3 (24).
- [11] Trần Thị Bằng Thanh (2006), “Lời phẩm bình *Đoạn trường tân thanh* của Vũ Trinh và Nguyễn Lữ”, *Tạp chí Văn học*, số 3, tr.61-69.
- [12] Đào Thái Tôn (2006), *Nghiên cứu văn bản Truyện Kiều* (Bản Liễu Văn Đường 1871), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [13] Nguyễn Ngọc Trí (1994), “Quyển *Truyện Kiều* Nôm trong Thư viện Anh quốc”, *Tạp chí Kiến thức ngày nay*, số 152, tháng 10.
- [14] Nguyễn Quảng Tuân (phiên âm và khảo dị, 2003), *Truyện Kiều* (Bản Kinh đời Tự Đức), Nxb. Văn học, Hà Nội.
- [15] Nguyễn Thị Tuyết (2017), “Nghiên cứu bản Hán chú *Truyện Kiều* Việt Nam”, in trong *Nghiên cứu Hán tịch Đông Á và từ thư cổ bằng Hán Nôm của Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội Trung Quốc, Bắc Kinh, tr.398-409 (阮氏雪 (2017), 《越南<翹傳>漢注版研究》, 《東亞漢籍與越南漢喃古辭書研究》, 北京: 中國社會科學出版社, 2017年, 第 398-409頁).